

NHU CẦU BỔ SUNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG
NĂM 2026 (ĐỢT 1)

Chi tiết tại cột số 31 Phụ lục số 07

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Tổng cộng	1. An Lộc	2. An Phước	3. An Viễn	4. Bảo Vinh	5. Bàu Hàm	6. Biên Hòa	7. Bình An	8. Bình Lộc	9. Bình Long	10. Bình Minh	11. Bình Phước	12. Bình Tân	13. Bom Bo
	Tổng cộng	857.478	28.827	10.180	3.850	9.239	6.617	5.812	1.053	8.367	10.708	8.747	23.112	6.567	10.987
1	Chi quốc phòng	23.571	-346	46	34	170	31	0	181	975	0	28	-12	0	822
-	Chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV	11.489	-74				29		7	125			0		70
-	Hỗ trợ Lực lượng DQTT	1.621	-343			120				215			0		
-	Hỗ trợ Lực lượng DQCD	1.079							60						
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ tại chỗ	2.442							54	451					
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ binh chủng	6.258							60	184					752
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	682	71	46	34	50	2					28	-12		
2	Chi an ninh	-5.042	-1.400	469	373	0	0	46	0	293	0	0	-3.627	0	0
-	Chế độ đội an ninh trật tự cơ sở	-4.523	-806	469	373			45		293			-3.627		
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	75	0					1							
-	Chế độ, chính sách an ninh khác	-594	-594												
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	413.581	28.261	7.713	2.272	3.415	3.847	3.300	0	3.937	4.813	2.177	15.988	2.908	2.966
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt	137.360	24.313			3.100	2.573			2.151	1.927	881	1.591		2.028
-	Khoản chi hoạt động	3.744								1.451			280		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	8.466	-222			221	298			114			0		
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP	103.221	4.067		415		282				2.522	1.106	9.546	2.658	
-	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	30.989		3.258		75	684	2.639		221	240	7	4.394	250	
-	Hỗ trợ mầm non theo ND 105/2020/NĐ-CP	16.778	1	4.455	1.329	7					86	1			
-	Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	366	114									18			
-	GV dạy trẻ khuyết tật ngoài công lập theo ND 28/2012/NĐ-CP	2.898			528							107	57		
-	Hỗ trợ trẻ bán trú, HS dân tộc nội trú, HS dự bị ĐH theo ND 66/2025/NĐ-CP	3.173													
-	Hỗ trợ cơ sở GD bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP	-3.234													
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	644	-12				10						120		
-	Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS xã biên giới theo ND 339/2025/NĐ-CP	40.029													
-	Hỗ trợ cơ sở GD tổ chức bữa ăn trưa theo ND 339/2025/NĐ-CP	25.377													
-	Chi chế độ trợ cấp nghỉ việc theo quy định														
-	Chế độ, chính sách giáo dục khác	43.770				12		661	0		38	59	0		938
4	Sự nghiệp y tế - dân số	43.941	270	292	292	514	801	443	297	497	499	560	876	219	956
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt	6.190				52	97		17		23		107	0	
-	Khoản chi hoạt động	1.608	0										0	0	666
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	19.118	184	231	186	229	330	283	182	212	279	221	400	0	188
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP	107												0	
-	Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	6.121	63	33	72	35	125		43	46	77	62	120	31	62
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	2.555	23	28	22	29	43	38	23	28	35	28	45	22	22
-	Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao)	6.047			12	51	206	7	27	111	85	249	204	66	
-	Chế độ phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg	499				60			5	100					
-	Chế độ, chính sách y tế khác	1.697	0		0	58		114						100	18

STT	Nội dung	Tổng cộng	1. An Lộc	2. An Phước	3. An Viễn	4. Bảo Vinh	5. Bàu Hàm	6. Biên Hòa	7. Bình An	8. Bình Lộc	9. Bình Long	10. Bình Minh	11. Bình Phước	12. Bình Tân	13. Bom Bo
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	30.843	-561	0	0	0	0	0	0	0	0	3.958	0	0	0
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2025 chưa thanh toán	10.271										468			
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026	20.572	-561				0					3.490	0		
6	Các hoạt động kinh tế	31.506	-104	0	0	0	0	0	0	190	0	129	0	0	126
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt	4.065	-102												
-	Khoản chi hoạt động	624													
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	335	-2												
-	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất	1.966					0			190		129			
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng năm 2025 chưa thanh toán	219													126
-	Hoạt động duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng năm 2025 chưa TT	169			0										
-	Công tác duy trì cây xanh, vỉa vè năm 2025 chưa thanh toán	5.092													
-	Hoạt động kinh tế khác	19.036			0		0							0	
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	239.244	2.478	1.660	786	2.463	1.892	1.872	433	2.263	4.311	1.852	6.660	3.190	4.617
-	Chế độ tiền lương theo số biên chế có mặt	26.562	-1.865	310	408	1.039	1.227		204	407	-738,29		0		836
-	Khoản chi hoạt động	3.065	-758							263			0		240
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	3.552	-12		23	52	107		13	51		3		0	197
-	Tiền lương hợp đồng theo ND 173/2025/NĐ-CP	4.699						0			73			0	932
-	Phụ cấp Đảng ủy viên cấp xã	316	25								25				
-	Phụ cấp HĐND cấp xã	541	-149							116	-372	610			
-	Chi chế độ Đảng ủy xã, phường theo QĐ 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của BTV Tỉnh ủy	0													
-	Chế độ, chính sách đối với trường các đoàn thể ấp và tổ nhân dân	19.621	487		96	85	144		77		832	86	1.387	461	
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	126.812	3.323	1.350		1.200	0	1.706		1.323	3.383	1.153	4.766	2.729	1.688
-	Hỗ trợ CB,CC điều động, bổ trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	23.915	238		48	87	210		42	103	176				594
-	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	12.653	239	201,76	211		204	155	97		194		507	0	16
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác	14.250	950												
-	Chi chế độ nghỉ việc theo ND 170/NĐ-CP														
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	3.190						11							114
-	Chế độ, chính sách quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể khác	68					0						0		0
8	Chi đảm bảo xã hội	79.835	229	0	94	2.677	46	151	142	212	1.085	43	3.227	250	1.500
-	Tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026	2.057									0		0	46	
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSTW	1.234												0	
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSĐP (sau 1975)	3.152			94	140								70	
-	Hỗ trợ người có công và đối tượng xã hội theo NQ 418/NQ-CP	119								2					
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	19.361			0	290					600			100	
-	Chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ	1.490			0	40	16	139		60		8			
-	Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 20/2021/NĐ-CP; ND 176/2025/NĐ-CP	39.155				2.100							3.138		1.500
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH theo QĐ 14/2025/QĐ-TTg	830				-					-2				
-	Chính sách người có uy tín, già làng	901				48							37		
-	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi	1.476	129								67			34	
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	7.866							142				52		
-	Nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	2.194	100			59	30	12		150	420	35			

NHU CẦU BỔ SUNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG
NĂM 2026 (ĐỢT 1)

Chi tiết tại cột số 31 Phụ lục số 07

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /2026 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	14. Bù Đang	15. Bù Gia Mập	16. Cắm Mỹ	17. Chon Thành	18. Đa Kia	19. Đại Phước	20. Đak Lua	21. Đak Nhaul	22. Đak O	23. Dâu Giây	24. Định Quán	25. Đồng Phú	26. Đồng Tâm	27. Đồng Xoài
	Tổng cộng	7.719	19.316	10.537	4.907	22.574	3.575	5.571	9.283	40.107	7.106	28.497	41.803	10.352	10.053
1	Chi quốc phòng	0	98	689	898	0	0	0	1.639	235	273	186	580	979	798
-	Chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV		98	689						25	239		281	979	
-	Hỗ trợ Lực lượng DQTT									144		186			
-	Hỗ trợ Lực lượng DQCD								495				77		156
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ tại chỗ				153				440	37			211		210
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ binh chủng				723				704	29					432
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP				22						34		11		
2	Chi an ninh	0	794	0	-3.273	0	0	0	0	0	1.013	650	0	0	0
-	Chế độ đội an ninh trật tự cơ sở		794		-3.266			0			1.013	650			
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP				-7			0			0				
-	Chế độ, chính sách an ninh khác							0							0
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.287	6.555	2.883	4.240	15.224	1.019	888	3.872	27.180	3.091	3.601	26.368	6.076	4.941
-	Tiền lương theo sổ biên chế có mặt	1.080	303	1.479	407	4.034		0	4.986	11.030	2.867	3.072	12.820	4.048	1.697
-	Khoản chi hoạt động							0			-132			0	
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	258	7					840	40	0	300		6.102		50
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP	837	3.048		3.321	9.783		0		7.870	0		3.938	2.028	3.174
-	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		115	152	367	240	47	48	1.130		0	495	400	0	
-	Hỗ trợ mầm non theo ND 105/2020/NĐ-CP	5		0	137	257	483	0			0	34	3	0	
-	Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC					35		0			0				
-	GV dạy trẻ khuyết tật ngoài công lập theo ND 28/2012/NĐ-CP					259		0			0				20
-	Hỗ trợ trẻ bán trú, HS dân tộc nội trú, HS dự bị ĐH theo ND 66/2025/NĐ-CP		595					0			0		1.123		
-	Hỗ trợ cơ sở GD bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP						333	0	-3.955		0				
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP		83		8			0			0		199		
-	Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS xã biên giới theo ND 339/2025/NĐ-CP							0		5.518	0				
-	Hỗ trợ cơ sở GD tổ chức bữa ăn trưa theo ND 339/2025/NĐ-CP							0		1.186	0				
-	Chi chế độ trợ cấp nghỉ việc theo quy định														
-	Chế độ, chính sách giáo dục khác	1.107	2.404	1.252		616	156	0	1.671	1.576	56	0	1.783		
4	Sự nghiệp y tế - dân số	357	1.703	564	551	562	0	170	615	921	706	629	586	435	962
-	Tiền lương theo sổ biên chế có mặt	90	1.131		53			0	326	654	0		100		632
-	Khoản chi hoạt động		45		0			0			0		0		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	240	476	344	223	281		75	213	152	375	348	269	293	205
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP					75		0							
-	Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND		32	103	32	63		80	50	32	125	125	54	55	47
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	27		43	25	32		10	26	18	48	44	72	20	25
-	Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao)		19	74	58	74		5		47	158	112	91	67	53
-	Chế độ phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg							0			0				
-	Chế độ, chính sách y tế khác				160	37		0		18	0	0	0		

STT	Nội dung	14. Bù Đảng	15. Bù Gia Mập	16. Cấm Mỹ	17. Chon Thành	18. Đa Kia	19. Đại Phước	20. Đak Lua	21. Đak Nhaul	22. Đăk O	23. Dầu Giây	24. Định Quán	25. Đồng Phủ	26. Đồng Tâm	27. Đồng Xoài
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	574	0	2.020	0	0
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2025 chưa thanh toán										574				
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026									0	0		2.020		
6	Các hoạt động kinh tế	0	611	2.774	116	0	0	1.341	0	699	0	14.858	335	0	529
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt		555		107			662		864	0				0
-	Khoản chi hoạt động							600		-264	0				
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP		56		9			79		29	0				29
-	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất							0			0		335		500
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng năm 2025 chưa thanh toán							0			0				
-	Hoạt động duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng năm 2025 chưa TT							0			0				
-	Công tác duy trì cây xanh, vỉa vè năm 2025 chưa thanh toán			2.774				0			0				
-	Hoạt động kinh tế khác							0		70	0	14.858	0		
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.031	8.077	2.055	715	5.369	2.108	3.156	3.157	11.002	798	4.815	6.768	2.134	2.466
-	Chế độ tiền lương theo số biên chế có mặt	906	1.821	258	-372	272			295	7.204	162	683	926	971	21
-	Khoản chi hoạt động	80	1.500							-198			400		160
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	68	154		48					11	4	65	1.163		22
-	Tiền lương hợp đồng theo ND 173/2025/NĐ-CP					0		330			0		0	0	
-	Phụ cấp Đảng ủy viên cấp xã				8			0			0				
-	Phụ cấp HĐND cấp xã		371			538		0			0		0	0	
-	Chi chế độ Đảng ủy xã, phường theo QĐ 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của BTV Tỉnh ủy														
-	Chế độ, chính sách đối với trường các đoàn thể ấp và tổ nhân dân	159	322	154	650	360		0	281	178	-1.090	577	142	810	303
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	2.264		1.643		3.283	2.108	534	1.846	1.539	1.324	3.263	2.800		1.664
-	Hỗ trợ CB,CC điều động, bổ trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	342	2.798		187	722		1.291	583	1.015	97	128	18	208	
-	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	212	161		194	194		51	75	280	301	99	227	145	296
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác		950					950		950			950		
-	Chi chế độ nghỉ việc theo ND 170/NĐ-CP														
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP								77				142		
-	Chế độ, chính sách quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể khác							0		23	0				0
8	Chi đảm bảo xã hội	44	1.478	1.572	1.660	1.420	448	16	0	70	651	3.758	5.146	728	357
-	Tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026			0	0	533		16			0	131	154		
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSTW							0			0		164	148	
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSDP (sau 1975)							0			0	164	281		351
-	Hỗ trợ người có công và đối tượng xã hội theo NQ 418/NQ-CP	42	75	0				0			0				
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP		180		960	360	400				600	850	0	580	
-	Chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ						48	0			28	35			
-	Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 20/2021/NĐ-CP; ND 176/2025/NĐ-CP		410	1.552	669	367		0					4.293		
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH theo QĐ 14/2025/QĐ-TTg	2	544					0							
-	Chính sách người có uy tín, già làng							0		70					
-	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi				31	160		0					200		6
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP		269	20								2.508			
-	Nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác							0			23	70	54		0

Chi tiết tại cột số 31 Phụ lục số 07
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	28. Gia Kiệm	29. Hàng Gòn	30. Hồ Nai	31. Hưng Phước	32. Hưng Thịnh	33. La Ngà	34. Lộc Hưng	35. Lộc Ninh	36. Lộc Quang	37. Lộc Tấn	38. Lộc Thành	39. Lộc Thạnh	40. Long Bình	41. Long Hà
	Tổng cộng	6.580	5.053	16.233	13.058	4.149	2.622	2.951	7.527	13.348	15.205	-3.234	9.823	7.412	10.065
1	Chi quốc phòng	186	34	4	625	0	0	60	0	0	110	64	190	8	0
-	Chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV				110							64			
-	Hỗ trợ Lực lượng DQTT	186			168										
-	Hỗ trợ Lực lượng DQCD							60			22		102		
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ tại chỗ										40		42		
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ bình chủng				347						48		46		
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP		34	4										8	
2	Chi an ninh	157	35	15	0	0	0	0	0	0	125	0	0	0	0
-	Chế độ đội an ninh trật tự cơ sở	157									125				
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP		35	15											
-	Chế độ, chính sách an ninh khác						0		0						
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	113	3.137	9.459	8.296	2.228	46	23	3.382	9.289	9.651	-8.571	7.831	0	5.402
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt	0	2.458	1.099	404	1.210									
-	Khoản chi hoạt động										66				
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	0		20	85							15	49		
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP			414	1.209	878		0	2.178		429	1.400			3.411
-	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025		93	3.820				1	993	1.046	79	-14.746	1.076		309
-	Hỗ trợ mầm non theo ND 105/2020/NĐ-CP			4.106				22			5		831		
-	Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				21					17					
-	GV dạy trẻ khuyết tật ngoài công lập theo ND 28/2012/NĐ-CP						46			596	44				1.142
-	Hỗ trợ trẻ bán trú, HS dân tộc nội trú, HS dự bị ĐH theo ND 66/2025/NĐ-CP		359												
-	Hỗ trợ cơ sở GD bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP		227							30					
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP					6			179		23				
-	Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS xã biên giới theo ND 339/2025/NĐ-CP				2.646						4.505	2.859	4.275		
-	Hỗ trợ cơ sở GD tổ chức bữa ăn trưa theo ND 339/2025/NĐ-CP				2.038						4.500	524	1.600		
-	Chi chế độ trợ cấp nghỉ việc theo quy định														
-	Chế độ, chính sách giáo dục khác	113			1.893	133			32	7.600		1.378			540
4	Sự nghiệp y tế - dân số	542	293	773	606	505	307	267	637	183	286	847	432	317	164
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt			86	263				267			570	145		0
-	Khoản chi hoạt động				180				45			-		180	
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	277	178	190	109	336	216	156	180		181	175	173		0
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP														
-	Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	94		105	35	125		68	62	94	62	62	94	94	29
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	36	24	25		44	28		19	21	20		20	38	18
-	Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao)	135	40	223	19		63	43	64	68	23	40		5	58
-	Chế độ phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg		51	143											
-	Chế độ, chính sách y tế khác					0									59

STT	Nội dung	28. Gia Kiệm	29. Hàng Gòn	30. Hồ Nai	31. Hưng Phước	32. Hưng Thịnh	33. La Ngà	34. Lộc Hưng	35. Lộc Ninh	36. Lộc Quang	37. Lộc Tấn	38. Lộc Thành	39. Lộc Thạnh	40. Long Bình	41. Long Hà
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	757	0	3.416	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.627	0
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2025 chưa thanh toán	242		253										1.627	
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026	515		3.163											
6	Các hoạt động kinh tế	0	45	10	213	0	0	0	92	0	5	804	0	0	0
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt				198				85			1.208			
-	Khoản chi hoạt động											-462			
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP			10	15				7		5	58			
-	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất		45											0	
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng năm 2025 chưa thanh toán														
-	Hoạt động duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng năm 2025 chưa TT	0													
-	Công tác duy trì cây xanh, vỉa vè năm 2025 chưa thanh toán														
-	Hoạt động kinh tế khác	0										0			0
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.064	1.072	1.567	3.258	950	1.899	2.602	3.400	3.312	4.854	3.109	1.292	3.972	3.088
-	Chế độ tiền lương theo số biên chế có mặt			572					128			978			
-	Khoản chi hoạt động											-198			
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP			76					7	373	228	32	23		
-	Tiền lương hợp đồng theo ND 173/2025/NĐ-CP								495			78			0
-	Phụ cấp Đảng ủy viên cấp xã														
-	Phụ cấp HĐND cấp xã														
-	Chi chế độ Đảng ủy xã, phường theo QĐ 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của BTV Tỉnh ủy														
-	Chế độ, chính sách đối với trưởng các đoàn thể ấp và tổ nhân dân	163		457			180	648	1.108			324	288	0	0
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	1.689	772		2.937		1.413	1.336	1.132	2.373	4.059	1.486	881	3.705	2.816
-	Hỗ trợ CB,CC điều động, bổ trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	72			190		197	294	428	566	12	323	100	17	272
-	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	140		276	131		109	151	102			86		250	0
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác					950									
-	Chi chế độ nghỉ việc theo ND 170/NĐ-CP														
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP		300	141				173			555				
-	Chế độ, chính sách quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể khác	0		44										0	
8	Chi đảm bảo xã hội	2.761	437	990	60	466	370	0	16	564	174	513	78	1.488	1.411
-	Tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026	20	95	30								19			
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSTW		87												0
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSĐP (sau 1975)			234								234			
-	Hỗ trợ người có công và đối tượng xã hội theo NQ 418/NQ-CP	0		0											
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	580		640		450	370			485		130		1.230	150
-	Chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ		24	16		16								17	
-	Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 20/2021/NĐ-CP; ND 176/2025/NĐ-CP	2.089				-						100			1.170
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH theo QĐ 14/2025/QĐ-TTg										126		44		
-	Chính sách người có uy tín, già làng			14	52					36	22		34		11
-	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi				8				16	43	26				80
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	8	203												
-	Nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	64	28	55		0						30		241	

NHU CẦU BỔ SUNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG
NĂM 2026 (ĐỢT 1)

Chi tiết tại cột số 31 Phụ lục số 07

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	42. Long Hưng	43. Long Khánh	44. Long Phước	45. Long Thành	46. Minh Đức	47. Minh Hưng	48. Nam Cát Tiên	49. Nghĩa Trung	50. Nha Bích	51. Nhơn Trạch	52. Phú Hòa	53. Phú Lâm	54. Phú Lý	55. Phú Nghĩa
	Tổng cộng	7.632	10.707	2.674	4.628	4.010	1.534	1.768	11.216	7.674	6.817	3.706	4.713	3.435	17.259
1	Chi quốc phòng	0	0	327	67	242	865	0	184	958	1.125	291	407	23	0
-	Chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV			10		67	76			101	997	291	323	23	
-	Hỗ trợ Lực lượng DQTT			317						26			84		
-	Hỗ trợ Lực lượng DQCD														
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ tại chỗ						33			83					
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ binh chủng					175	744		184	748					
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP				67		12				128				
2	Chi an ninh	0	0	0	0	0	-2.078	0	0	120	18	0	52	9	0
-	Chế độ đội an ninh trật tự cơ sở						-2.078			120			51	9	
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP										18		1		
-	Chế độ, chính sách an ninh khác												0		0
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.607	905	16	288	2.367	3.722	0	6.102	3.264	3.812	0	-3.959	401	11.122
-	Tiền lương theo sổ biên chế có mặt	661	852			1.107	141		2.995	1.384			0		298
-	Khoản chi hoạt động								1.600				0		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP					50				65			0		9
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/ND-CP					1.210	1.889		725	1.638	2.232		0		6.746
-	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	3.808					1.596		687	2	399		1.006	401	
-	Hỗ trợ mầm non theo ND 105/2020/ND-CP						66		13	1			320		
-	Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC												0		
-	GV dạy trẻ khuyết tật ngoài công lập theo ND 28/2012/ND-CP		53						78	35			0		
-	Hỗ trợ trẻ bán trú, HS dân tộc nội trú, HS dự bị ĐH theo ND 66/2025/ND-CP												0		
-	Hỗ trợ cơ sở GD bán trú theo ND 66/2025/ND-CP												0		
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP						30						0		
-	Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS xã biên giới theo ND 339/2025/ND-CP												0		
-	Hỗ trợ cơ sở GD tổ chức bữa ăn trưa theo ND 339/2025/ND-CP												0		
-	Chi chế độ trợ cấp nghỉ việc theo quy định														
-	Chế độ, chính sách giáo dục khác	1.138		16	288				4	140	1.181		-5.285		4.069
4	Sự nghiệp y tế - dân số	0	1.004	258	456	256	472	350	463	286	1.110	463	768	407	363
-	Tiền lương theo sổ biên chế có mặt						131			0	108				
-	Khoản chi hoạt động									0	135		132		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		459	173	256	143	159	200	258	169	433	245	345	168	191
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/ND-CP												0	32	
-	Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND		95	62	108	51	107	68	63	48	157	94	136	47	31
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP		53	23	36	18	19	25	32	22	61	30	43	24	26
-	Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao)		397			44	56	27	110	47	216	63	112	16	65
-	Chế độ phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg												0		
-	Chế độ, chính sách y tế khác				56			30				31	0	120	50

STT	Nội dung	42. Long Hưng	43. Long Khánh	44. Long Phước	45. Long Thành	46. Minh Đức	47. Minh Hưng	48. Nam Cát Tiên	49. Nghĩa Trung	50. Nha Bích	51. Nhơn Trạch	52. Phú Hòa	53. Phú Lâm	54. Phú Lý	55. Phú Nghĩa
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	4.417	468	0	0	-6.000	0	0	0	0	0	6.482	0	0
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2025 chưa thanh toán												1.622		
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026		4.417	468			-6.000						4.860		
6	Các hoạt động kinh tế	0	0	0	753	0	0	145	0	0	236	0	0	0	0
-	Tiền lương theo sổ biên chế có mặt												0		
-	Khoản chi hoạt động												0		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP												0		
-	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất							145			236		0		0
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng năm 2025 chưa thanh toán				93								0		
-	Hoạt động duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng năm 2025 chưa TT				169								0		
-	Công tác duy trì cây xanh, vỉa vè năm 2025 chưa thanh toán				491								0		
-	Hoạt động kinh tế khác			0						0		0	0		0
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.220	3.559	321	1.298	1.145	3.263	1.123	4.169	2.975	416	2.051	629	2.585	4.051
-	Chế độ tiền lương theo sổ biên chế có mặt	733					-195		2.134	-612			0	266	
-	Khoản chi hoạt động	0			240	924			720				0		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	51							214	19			0		
-	Tiền lương hợp đồng theo ND 173/2025/NĐ-CP	200				100							0		88
-	Phụ cấp Đảng ủy viên cấp xã												0		
-	Phụ cấp HĐND cấp xã					-280	-213			-264			0		
-	Chi chế độ Đảng ủy xã, phường theo QĐ 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của BTV Tỉnh ủy														
-	Chế độ, chính sách đối với trường các đoàn thể ấp và tổ nhân dân	114	211	140			672	238		907		302	221	87	502
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp		2.971				2.036	76		2.375		1.457	0	840	1.983
-	Hỗ trợ CB,CC điều động, bố trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		101	57		275	625	685		394	85	199	107	1.293	188
-	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	122	276	124	108	126	172	124	151	157	331	93	301	99	172
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác				950				950						950
-	Chi chế độ nghỉ việc theo ND 170/NĐ-CP														
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP						166								167
-	Chế độ, chính sách quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể khác												0		
8	Chi đảm bảo xã hội	805	822	1.284	1.766	0	1.290	150	298	70	100	901	334	10	1.723
-	Tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026	138					0		298	0			32		
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSTW	86					0						0		
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSDP (sau 1975)	24					117						0		250
-	Hỗ trợ người có công và đối tượng xã hội theo NQ 418/NQ-CP												0		
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	230	750	336			360	150				600	0		250
-	Chế độ hỗ trợ hòa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ	65	72	64	136							40	5	10	
-	Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 20/2021/NĐ-CP; ND 176/2025/NĐ-CP						375						0		1.223
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH theo QĐ 14/2025/QĐ-TTg										100		0		
-	Chính sách người có uy tín, già làng									70			0		
-	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi						18						0		
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP			884	1.630		420					261	232		
-	Nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	262											65		0

NHU CẦU BỔ SUNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG
NĂM 2026 (ĐỢT 1)

Chi tiết tại cột số 31 Phụ lục số 07

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	56. Phú Riêng	57. Phú Trung	58. Phú Vinh	59. Phước An	60. Phước Bình	61. Phước Long	62. Phước Sơn	63. Phước Tân	64. Phước Thái	65. Sông Ray	66. Tà Lài	67. Tam Hiệp	68. Tam Phước	69. Tân An
	Tổng cộng	2.026	3.535	2.418	6.188	10.065	9.527	20.397	5.887	2.607	9.413	4.335	7.680	1.975	4.781
1	Chi quốc phòng	32	189	0	37	0	0	146	63	0	1.619	210	0	0	244
-	Chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV		104		13				63		1.619	210			164
-	Hỗ trợ Lực lượng DQTT							146							80
-	Hỗ trợ Lực lượng DQCD														0
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ tại chỗ		85												0
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ binh chủng														0
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP	32			24										
2	Chi an ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	32	0	0	0	0	188
-	Chế độ đội an ninh trật tự cơ sở								0	24					188
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP								0	8					
-	Chế độ, chính sách an ninh khác					0			0						
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	1.831	0	2.260	7.925	6.983	14.593	0	1.077	4.554	1.200	4.401	0	791
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt				387		523	14.219			3.629				
-	Khoản chi hoạt động						131					1.200			
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP							30							
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/ND-CP	0	1.691		1.227	7.661	5.568						380		
-	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025				646		628	29	0	176	633		4.021		
-	Hỗ trợ mầm non theo ND 105/2020/ND-CP				0				0	497	11				783
-	Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				0			8			9				
-	GV dạy trẻ khuyết tật ngoài công lập theo ND 28/2012/ND-CP				0	264		247			98				
-	Hỗ trợ trẻ bán trú, HS dân tộc nội trú, HS dự bị ĐH theo ND 66/2025/ND-CP				0			5							
-	Hỗ trợ cơ sở GD bán trú theo ND 66/2025/ND-CP				0										
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP				0		-13	1							
-	Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS xã biên giới theo ND 339/2025/ND-CP				0										
-	Hỗ trợ cơ sở GD tổ chức bữa ăn trưa theo ND 339/2025/ND-CP				0										
-	Chi chế độ trợ cấp nghỉ việc theo quy định														
-	Chế độ, chính sách giáo dục khác		140		0		146	54	0	404	174				8
4	Sự nghiệp y tế - dân số	135	384	394	502	716	30	111	212	417	553	428	0	327	415
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt	0	157			170		66							
-	Khoản chi hoạt động		45			90		45							
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	0	134	230	255	255			159	295	349	258		144	255
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/ND-CP								0		0				
-	Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	62		64	94		30		31	88	109	102		32	63
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP	25	18	30	31	29			22	34	47	31		18	38
-	Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao)	48	30	49	122	72					47	19		133	59
-	Chế độ phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg														
-	Chế độ, chính sách y tế khác	0		21		100						18			

STT	Nội dung	56. Phú Riêng	57. Phú Trung	58. Phú Vinh	59. Phước An	60. Phước Bình	61. Phước Long	62. Phước Sơn	63. Phước Tân	64. Phước Thái	65. Sông Ray	66. Tà Lài	67. Tam Hiệp	68. Tam Phước	69. Tân An
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	5.206	0	48	258	3.066	0	0
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2025 chưa thanh toán											258	3.066		
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026								5.206		48		0		
6	Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	207	0	0	875	0
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt	0												117	
-	Khoản chi hoạt động								0					750	
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	0							0					8	
-	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất								0						
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng năm 2025 chưa thanh toán								0						
-	Hoạt động duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng năm 2025 chưa TT								0				0		
-	Công tác duy trì cây xanh, vỉa vè năm 2025 chưa thanh toán								0		207				
-	Hoạt động kinh tế khác				0		0		0		0	0			
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.585	876	1.724	3.389	257	1.157	5.323	406	868	2.155	1.924	0	773	2.194
-	Chế độ tiền lương theo số biên chế có mặt						-1.020	2.258	0						
-	Khoản chi hoạt động							160	0						
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP							154	0					40	
-	Tiền lương hợp đồng theo ND 173/2025/NĐ-CP		400			0		194	0	495					
-	Phụ cấp Đảng ủy viên cấp xã						0		0						
-	Phụ cấp HĐND cấp xã						-425		0						
-	Chi chế độ Đảng ủy xã, phường theo QĐ 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của BTV Tỉnh ủy														
-	Chế độ, chính sách đối với trưởng các đoàn thể ấp và tổ nhân dân			324	182		342		180	173	154	410		67	125
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	1.585		1.091	2.453		1.704	1.568	0		1.488	1.190			1.391
-	Hỗ trợ CB,CC điều động, bổ trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		300	200	478	67	280	872	0	76	366	184		339	477
-	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		176	109	276	190	276	117	226	124	148	140		327	201
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác														
-	Chi chế độ nghỉ việc theo ND 170/NĐ-CP														
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP														
-	Chế độ, chính sách quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể khác					0	0		0						
8	Chi đảm bảo xã hội	274	255	300	0	1.167	1.357	224	0	212	277	315	213	0	949
-	Tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026	54	15			45			0						54
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSTW								0						
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSĐP (sau 1975)								0	117					468
-	Hỗ trợ người có công và đối tượng xã hội theo NQ 418/NQ-CP								0						
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	220		270		300	300		0		220	310	0		100
-	Chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ			30					0	32	20	5			15
-	Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 20/2021/NĐ-CP; ND 176/2025/NĐ-CP						1.057		0				213		288
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH theo QĐ 14/2025/QĐ-TTg							4	0						
-	Chính sách người có uy tín, già làng		80					191	0	19					14
-	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi							29	0						
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP					822									10
-	Nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	0	160						0	44	37				

NHU CẦU BỔ SUNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG
NĂM 2026 (ĐỢT 1)

Chi tiết tại cột số 31 Phụ lục số 07

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	70. Tân Hưng	71. Tân Khai	72. Tân Lợi	73. Tân Phú	74. Tân Quan	75. Tân Tiến	76. Tân Triều	77. Thanh Sơn	78. Thiện Hưng	79. Thọ Sơn	80. Thống Nhất	81. Thuận Lợi	82. Trán Biên	83. Trảng Bom
	Tổng cộng	7.162	10.025	2.193	6.983	7.189	33.409	3.556	9.845	19.429	5.768	3.792	7.142	13.140	7.981
1	Chi quốc phòng	0	0	0	169	1.338	199	0	0	0	0	0	704	34	166
-	Chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV					104	129						704		146
-	Hỗ trợ Lực lượng DQTT				169	80	5								
-	Hỗ trợ Lực lượng DQCD					6									
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ tại chỗ					435	59								
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ binh chủng					713	6								
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP													34	20
2	Chi an ninh	0	0	0	32	-2.363	0	0	0	0	261	0	0	0	1.133
-	Chế độ đội an ninh trật tự cơ sở				32	-2.331					255				1.113
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP				0	-32					6				20
-	Chế độ, chính sách an ninh khác				0										0
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	483	4.867	5	1.244	2.306	27.517	11	4.048	17.639	2.119	305	1.001	3.308	3.980
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt		1.269	0	578	2.447			950		1.060				3.178
-	Khoản chi hoạt động				-198	56	66				280				
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP		38		33		33								31
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP		3.035	5	0	1.308	1.802						833		757
-	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	30	248		580	7	443		1.468		623				
-	Hỗ trợ mầm non theo ND 105/2020/NĐ-CP		277		135	5	101		289						
-	Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				115	-5						18			
-	GV dạy trẻ khuyết tật ngoài công lập theo ND 28/2012/NĐ-CP	452			0	-1.504					156				
-	Hỗ trợ trẻ bán trú, HS dân tộc nội trú, HS dự bị ĐH theo ND 66/2025/NĐ-CP				0		842		249						
-	Hỗ trợ cơ sở GD bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP				0		99		32						
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP				0	-7		11							
-	Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS xã biên giới theo ND 339/2025/NĐ-CP				0		12.438			7.789					
-	Hỗ trợ cơ sở GD tổ chức bữa ăn trưa theo ND 339/2025/NĐ-CP				0		5.679			9.850					
-	Chi chế độ trợ cấp nghỉ việc theo quy định														
-	Chế độ, chính sách giáo dục khác	1		0	0		6.014		1.060			287	168	3.308	14
4	Sự nghiệp y tế - dân số	328	330	56	645	1.075	893	179	336	418	0	641	284	253	948
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt		21		0	679									104
-	Khoản chi hoạt động				0					0					
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	152	132		297	187	188		203	197		346	189		358
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/NĐ-CP														
-	Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	100	96		156	78	266	125	32	100		125	26	187	125
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP		17	21	38		23	54	25	23		44	24	66	44
-	Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao)	76	64	35	112	71	80		76	98		126	45		317
-	Chế độ phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg				42										
-	Chế độ, chính sách y tế khác				0	60	336		0			0			0

STT	Nội dung	70. Tân Hưng	71. Tân Khai	72. Tân Lợi	73. Tân Phú	74. Tân Quan	75. Tân Tiến	76. Tân Triều	77. Thanh Sơn	78. Thiện Hưng	79. Thọ Sơn	80. Thông Nhất	81. Thuận Lợi	82. Trăn Biên	83. Trảng Bom
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.850	2.162	0
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2025 chưa thanh toán				0									2.162	
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026			0	0								2.850	0	
6	Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	2.461	1.647	0	0	0	0	1.620	386
-	Tiền lương theo sổ biên chế có mặt			0	0										
-	Khoản chi hoạt động				0										
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP			0	0										
-	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất				0										386
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng năm 2025 chưa thanh toán				0										
-	Hoạt động duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng năm 2025 chưa TT				0										
-	Công tác duy trì cây xanh, vỉa vè năm 2025 chưa thanh toán				0									1.620	
-	Hoạt động kinh tế khác			0	0			2.461	1.647					0	0
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.351	3.532	1.991	4.062	4.830	3.335	0	1.703	634	2.778	2.820	1.767	5.651	1.286
-	Chế độ tiền lương theo sổ biên chế có mặt	938			0				273		510	40			357
-	Khoản chi hoạt động				0						320				
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	61			0	-61	39		12		44				
-	Tiền lương hợp đồng theo ND 173/2025/NĐ-CP			0	0	213					933				
-	Phụ cấp Đảng ủy viên cấp xã				0						194				
-	Phụ cấp HĐND cấp xã		87		0						522				
-	Chi chế độ Đảng ủy xã, phường theo QĐ 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của BTV Tỉnh ủy														
-	Chế độ, chính sách đối với trường các đoàn thể ấp và tổ nhân dân	540	-97		278	1.163	360		173			221	346		264
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	3.215	2.798	0	3.450	3.145	2.486		860	497		2.063		5.233	586
-	Hỗ trợ CB,CC điều động, bổ trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	530	582	91	83	245	274		199	137	31	341	107		
-	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	117	162		251	126	176		186		224	155		418	79
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác	950		1.900											
-	Chi chế độ nghỉ việc theo ND 170/NĐ-CP														
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP												1.314		
-	Chế độ, chính sách quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể khác				0				0						
8	Chi đảm bảo xã hội	0	1.296	141	831	2	1.465	905	2.111	738	610	26	536	114	82
-	Tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026			11	78			253							
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSTW				0					387					
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSDP (sau 1975)									351					
-	Hỗ trợ người có công và đối tượng xã hội theo NQ 418/NQ-CP				0										
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP		120		510			260	100		610		400		
-	Chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ				0			86	50			20	100		44
-	Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 20/2021/NĐ-CP; ND 176/2025/NĐ-CP		1.032		161		1.344		1.892						
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH theo QĐ 14/2025/QĐ-TTg				0	2			7						
-	Chính sách người có uy tín, già làng			70	0		121		12						
-	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi		120		0									114	
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP			60				306					36		
-	Nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác		24		82				50			6			38

NHU CẦU BỔ SUNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG
NĂM 2026 (ĐỢT 1)

Chi tiết tại cột số 31 Phụ lục số 07

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	84. Trảng Dài	85. Trĩ An	86. Xuân Bắc	87. Xuân Định	88. Xuân Đông	89. Xuân Đường	90. Xuân Hòa	91. Xuân Lập	92. Xuân Lộc	93. Xuân Phú	94. Xuân Quế	95. Xuân Thành
	Tổng cộng	13.454	2.439	5.210	3.729	9.404	6.539	16.298	2.997	4.576	3.623	4.468	2.262
1	Chi quốc phòng	572	38	0	0	1.132	1.331	34	84	0	0	1.156	0
-	Chế độ phụ cấp của Thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV					1.132	1.331		84			1.156	
-	Hỗ trợ Lực lượng DQTT		38										
-	Hỗ trợ Lực lượng DQCD	101											
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ tại chỗ	108											
-	Hỗ trợ Lực lượng DQ binh chủng	363											
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP							34					
2	Chi an ninh	1.089	0	0	485	0	0	0	50	0	0	0	259
-	Chế độ đội an ninh trật tự cơ sở	1.089			475			0	50	0	0		259
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP				10			0		0	0		
-	Chế độ, chính sách an ninh khác				0	0		0		0	0	0	
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.490	351	1.235	737	4.908	3.225	901	0	2.269	980	1.280	0
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt	812		1.591	0	4.108	2.704				909		
-	Khoản chi hoạt động			-1.056	0						0		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP				0	0	0				0		
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/ND-CP				0		0				0		
-	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025	2.085		700	575	553	151	794		1.191	70	6	
-	Hỗ trợ mầm non theo ND 105/2020/ND-CP	1.944			90			37		0	0	447	
-	Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				0					0	0	17	
-	GV dạy trẻ khuyết tật ngoài công lập theo ND 28/2012/ND-CP	0			0	109	35			0	0	76	
-	Hỗ trợ trẻ bán trú, HS dân tộc nội trú, HS dự bị ĐH theo ND 66/2025/ND-CP				0					0	0		
-	Hỗ trợ cơ sở GD bán trú theo ND 66/2025/ND-CP				0					0	0		
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP		5		0					0	1		
-	Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS xã biên giới theo ND 339/2025/ND-CP				0					0	0		
-	Hỗ trợ cơ sở GD tổ chức bữa ăn trưa theo ND 339/2025/ND-CP				0					0	0		
-	Chi chế độ trợ cấp nghỉ việc theo quy định												
-	Chế độ, chính sách giáo dục khác	3.650	346	0	72	138	335	70		1.078	0	734	
4	Sự nghiệp y tế - dân số	34	627	344	402	404	292	696	232	944	289	275	302
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt				0			141		0	-		
-	Khoản chi hoạt động				0			45		0	-		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		346	229	242	235	178	369	128	509	190	137	183
-	Tiền lương hợp đồng CMNV theo ND 111/2024/ND-CP				0					0	-		
-	Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND		94		47	64	47	47	32	78	31		31
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/ND-CP	34	47	25	31	30	25	46		65	24	22	23
-	Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao)		72	90	39	74	42		24	190	44	38	45
-	Chế độ phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg		68		0				30	0	-		
-	Chế độ, chính sách y tế khác				43	0		48	18	103	-	78	20

STT	Nội dung	84. Trảng Dài	85. Trị An	86. Xuân Bắc	87. Xuân Định	88. Xuân Đông	89. Xuân Đường	90. Xuân Hòa	91. Xuân Lập	92. Xuân Lộc	93. Xuân Phú	94. Xuân Quế	95. Xuân Thành
5	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	96	0	0	0	0
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2025 chưa thanh toán				0					0	-		
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026				0				96	0	-		
6	Các hoạt động kinh tế	403	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương theo số biên chế có mặt	371			0			0		0	-		
-	Khoản chi hoạt động				0			0		0	-		
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	32			0			0		0	-		
-	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất	0			0			0		0	-		
-	Tiền điện chiếu sáng công cộng năm 2025 chưa thanh toán				0			0		0	-		
-	Hoạt động duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng năm 2025 chưa TT				0			0		0	-		
-	Công tác duy trì cây xanh, vỉa hè năm 2025 chưa thanh toán	0			0			0		0	-		
-	Hoạt động kinh tế khác				0					0	-	0	0
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.862	1.327	1.523	1.355	2.707	1.393	1.538	1.236	298	2.039	1.758	1.466
-	Chế độ tiền lương theo số biên chế có mặt	850		936	0		935	85		0	683		
-	Khoản chi hoạt động			-792	0			4		0			
-	Chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	74		109	0		61	6		0	21		
-	Tiền lương hợp đồng theo ND 173/2025/NĐ-CP				0			168		0			
-	Phụ cấp Đảng ủy viên cấp xã				6		58	0		0			
-	Phụ cấp HĐND cấp xã				0			0		0			
-	Chi chế độ Đảng ủy xã, phường theo QĐ 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của BTV Tỉnh ủy												
-	Chế độ, chính sách đối với trường các đoàn thể ấp và tổ nhân dân		182		113	211	98	126		298	86	132	106
-	Chế độ người hoạt động không chuyên trách tại cấp ấp	1.719			1.063	1.864			900	0	955	1.146	1.136
-	Hỗ trợ CB,CC điều động, bố trí trên địa bàn Đồng Nai theo NQ 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025		97	320	97	508	230	199	91	0	168	480	98
-	Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	217	98		64	124	10		227	0	126		126
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác		950	950				950					
-	Chi chế độ nghỉ việc theo ND 170/NĐ-CP												
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP				12				18				
-	Chế độ, chính sách quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể khác	1						0		0	-		
8	Chi đảm bảo xã hội	4	96	2.108	750	254	298	13.129	1.299	1.065	314	0	235
-	Tặng quà Tết cho người có công theo QĐ 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026				0		25			0			10
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSTW				115			153		0	94		
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSĐP (sau 1975)		94		0	164				0			
-	Hỗ trợ người có công và đối tượng xã hội theo NQ 418/NQ-CP				0					0	-		
-	Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP			800	550	60	230	680	240	1.030	200		220
-	Chế độ hỗ trợ hỏa táng theo NQ 27/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai cũ			30	85	30	18	20	16	35	10		5
-	Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 20/2021/NĐ-CP; ND 176/2025/NĐ-CP			1.278	0			12.276	628	0			
-	Tiền điện hộ nghèo, BTXH theo QĐ 14/2025/QĐ-TTg	1	2		0					0			
-	Chính sách người có uy tín, già làng				0	0				0			
-	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi				0	0			385	0	10		
-	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo ND 26/2025/NĐ-CP	3											
-	Nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác				0		25		30	0			